

Số: 132/QĐ-TrTHCS

Mạo Khê, ngày 02 tháng 04 năm 2022

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2021.**

### **HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS MẠO KHÊ II**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 182/QĐ-PGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều về giao dự toán ngân sách năm 2021 (Nguồn kinh phí thực hiện tự chủ ngân sách năm 2021);

Căn cứ Quyết định số 42/QĐ-PGDĐT ngày 23 tháng 03 năm 2021 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều phê duyệt điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-PGDĐT ngày 20 tháng 05 năm 2021 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều phê duyệt bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2021; Căn cứ Quyết định số 188/QĐ-PGDĐT ngày 13 tháng 12 năm 2021 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều về việc phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục (nguồn kinh phí không tự chủ) năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 190/QĐ-PGDĐT ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều về việc phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục (nguồn kinh phí tự chủ) năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 203/QĐ-PGDĐT ngày 25 tháng 12 năm 2021 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều về việc phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục (nguồn kinh phí tự chủ) năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 205/QĐ-PGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều về việc phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục (nguồn kinh phí không tự chủ) năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 213/QĐ-PGDĐT ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều về việc phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục (nguồn kinh phí tự chủ) năm 2021;

Căn cứ tình hình thực hiện thu - chi nguồn ngân sách Nhà nước năm 2021 của trường THCS Mạo Khê II;



*Căn cứ vào thông báo số 286/TB-PGD &ĐT ngày 29/03/2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều về việc thông báo thẩm định quyết toán năm 2021,*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1:** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 của Trường THCS Mạo Khê II (theo biểu mẫu 04 ngày 02 tháng 04 năm 2022).

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3:** Bộ phận hành chính kế toán và các bộ phận có liên quan thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Trang TTĐT nhà trường;
- Lưu: VT.

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**



**Trần Thị Anh Tuyết**



Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: **TRƯỜNG THCS MẠO KHÊ II**

Chương: 622

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số: 132/QĐ-THCS ngày 02/04/2022 của Hiệu trưởng trường THCS Mạo Khê II)

ĐV tính: Đồng

| Số TT        | Nội dung                                                                                        | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc) |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 1            | 2                                                                                               | 3                               | 4                                  | 5=4-3      | 6                                                                                   |
| <b>I</b>     | <b>Quyết toán thu</b>                                                                           | <b>821.068.000</b>              | <b>821.068.000</b>                 | <b>0</b>   |                                                                                     |
| <b>A</b>     | <b>Tổng số thu</b>                                                                              | <b>821.068.000</b>              | <b>821.068.000</b>                 | <b>0</b>   |                                                                                     |
| 1            | Học phí                                                                                         | 418.620.000                     | 418.620.000                        | 0          |                                                                                     |
| 2            | Tiền trông giữ phương tiện giao thông                                                           | 41.470.000                      | 41.470.000                         | 0          |                                                                                     |
| 3            | Tiền học kỹ năng sống                                                                           | 45.720.000                      | 45.720.000                         | 0          |                                                                                     |
| 4            | Tiền học tiếng anh với người nước ngoài                                                         | 152.850.000                     | 152.850.000                        | 0          |                                                                                     |
| 5            | Tiền học thêm buổi 2                                                                            | 162.408.000                     | 162.408.000                        | 0          |                                                                                     |
| <b>B</b>     | <b>Chi từ nguồn thu được để lại</b>                                                             | <b>821.068.000</b>              | <b>821.068.000</b>                 | <b>0</b>   |                                                                                     |
| 1            | Học phí                                                                                         | 418.620.000                     | 418.620.000                        | 0          |                                                                                     |
|              | Mục 6000: Tiền lương                                                                            | 167.448.000                     | 167.448.000                        | 0          |                                                                                     |
|              | Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng                                                          | 63.592.600                      | 63.592.600                         | 0          |                                                                                     |
|              | Mục 6550: Vật tư văn phòng                                                                      | 22.701.000                      | 22.701.000                         | 0          |                                                                                     |
|              | Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc                                                       | 6.239.700                       | 6.239.700                          | 0          |                                                                                     |
|              | Mục 6700: Công tác phí                                                                          | 48.820.000                      | 48.820.000                         | 0          |                                                                                     |
|              | Mục 6750: Chi phí thuê mướn                                                                     | 22.171.200                      | 22.171.200                         | 0          |                                                                                     |
|              | Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                           | 17.233.000                      | 17.233.000                         | 0          |                                                                                     |
|              | Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình                                                               | 5.468.000                       | 5.468.000                          | 0          |                                                                                     |
|              | Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình                                                               | 31.384.000                      | 31.384.000                         | 0          |                                                                                     |
|              | Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng. | 33.562.500                      | 33.562.500                         | 0          |                                                                                     |
| 2            | Tiền trông giữ phương tiện giao thông                                                           | 41.470.000                      | 41.470.000                         | 0          |                                                                                     |
| 3            | Tiền học kỹ năng sống                                                                           | 45.720.000                      | 45.720.000                         | 0          |                                                                                     |
| 4            | Tiền học tiếng anh với người nước ngoài                                                         | 152.850.000                     | 152.850.000                        | 0          |                                                                                     |
| 5            | Tiền học thêm buổi 2                                                                            | 162.408.000                     | 162.408.000                        | 0          |                                                                                     |
| <b>II</b>    | <b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>                                                        | <b>10.981.168.200</b>           | <b>10.981.168.200</b>              | <b>0</b>   |                                                                                     |
| 1            | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                         | <b>10.561.386.000</b>           | <b>10.561.386.000</b>              | <b>0</b>   |                                                                                     |
| <b>1.1.1</b> | <b>Chi thanh toán cho cá nhân</b>                                                               | <b>8.690.108.966</b>            | <b>8.690.108.966</b>               | <b>0</b>   |                                                                                     |
|              | Mục 6000: Tiền lương                                                                            | 4.229.221.047                   | 4.229.221.047                      | 0          |                                                                                     |
|              | Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng                          | 69.625.274                      | 69.625.274                         | 0          |                                                                                     |
|              | Mục 6100: Phụ cấp lương                                                                         | 2.760.534.759                   | 2.760.534.759                      | 0          |                                                                                     |
|              | Mục 6200: Tiền thưởng                                                                           | 29.055.000                      | 29.055.000                         | 0          |                                                                                     |
|              | Mục 6250: Phúc lợi tập thể                                                                      | 14.520.000                      | 14.520.000                         | 0          |                                                                                     |



|              |                                                                                                 |                      |                      |          |  |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------|--|
|              | Mục 6300: Các khoản đóng góp                                                                    | 1.245.155.786        | 1.245.155.786        | 0        |  |
|              | Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                                                 | 341.997.100          | 341.997.100          | 0        |  |
| <b>1.1.2</b> | <b>Chi nghiệp vụ chuyên môn</b>                                                                 | <b>1.678.651.483</b> | <b>1.678.651.483</b> | <b>0</b> |  |
|              | Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng                                                          | 295.377.785          | 295.377.785          | 0        |  |
|              | Mục 6550: Vật tư văn phòng                                                                      | 159.433.500          | 159.433.500          | 0        |  |
|              | Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc                                                       | 29.209.198           | 29.209.198           | 0        |  |
|              | Mục 6650: Hội nghị                                                                              | 5.706.000            | 5.706.000            | 0        |  |
|              | Mục 6700: Công tác phí                                                                          | 39.740.000           | 39.740.000           | 0        |  |
|              | Mục 6750: Chi phí thuê mướn                                                                     | 127.271.000          | 127.271.000          | 0        |  |
|              | Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng. | 242.001.000          | 242.001.000          | 0        |  |
|              | Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn                                           | -                    | -                    | 0        |  |
|              | Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                           | 457.907.000          | 457.907.000          | 0        |  |
|              | Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình                                                               | 15.600.000           | 15.600.000           | 0        |  |
|              | Mục 8000: Chi hỗ trợ giải quyết việc làm                                                        | 306.406.000          | 306.406.000          | 0        |  |
| <b>1.1.3</b> | <b>Các khoản chi khác</b>                                                                       | <b>192.625.551</b>   | <b>192.625.551</b>   | <b>0</b> |  |
|              | Mục 7750: Chi khác                                                                              | 192.625.551          | 192.625.551          | 0        |  |
| <b>1.2</b>   | <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                   | <b>419.782.200</b>   | <b>419.782.200</b>   | <b>0</b> |  |
|              | Mục 6100: Phụ cấp lương                                                                         | 211.882.200          | 211.882.200          | 0        |  |
|              | Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho HS, SV                                                    | 23.900.000           | 23.900.000           | 0        |  |
|              | Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng. | 175.000.000          | 175.000.000          | 0        |  |
|              | Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                           | 9.000.000            | 9.000.000            | 0        |  |

**HIỆU TRƯỞNG**



**Trần Thị Anh Tuyết**